

Thái Bình, ngày 22 tháng 6 năm 2023

Số: 91 /NQ-HĐTYDTB

NGHỊ QUYẾT

Phê duyệt Kế hoạch, chỉ tiêu, phương hướng tuyển sinh Sau đại học năm 2023 của Trường Đại học Y Dược Thái Bình

HỘI ĐỒNG TRƯỜNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC Y DƯỢC THÁI BÌNH

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục Đại học số 34/2018/QH14 ngày 19/11/2019 của Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam;

Căn cứ Quyết định số 3862/QĐ-BYT ngày 04/9/2020 của Bộ trưởng Bộ Y tế về việc công nhận Hội đồng trường Trường Đại học Y Dược Thái Bình nhiệm kỳ 2020-2025;

Căn cứ Nghị quyết số 18/NQ-HĐTYDTB ngày 24/9/2021 của Hội đồng trường Trường Đại học Y Dược Thái Bình về việc ban hành Quy chế Tổ chức và hoạt động của Trường Đại học Y Dược Thái Bình;

Căn cứ Tờ trình số 583/TTr-YDTB ngày 07/6/2023 của Hiệu trưởng Trường Đại học Y Dược Thái Bình về việc phê duyệt Kế hoạch, chỉ tiêu, phương hướng tuyển sinh trình độ Sau đại học năm 2023;

Căn cứ Báo cáo thẩm tra và đề xuất của Ban Đào tạo và Khoa học công nghệ ngày 10/6/2023;

Căn cứ Nghị quyết số 85/NQ-HĐTYDTB ngày 22/6/2023 về việc ban hành Nghị quyết Phiên họp lần thứ 14 Hội đồng trường Trường Đại học Y Dược Thái Bình, nhiệm kỳ 2020-2025.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phê duyệt Kế hoạch, chỉ tiêu, phương hướng tuyển sinh Sau đại học năm 2023 của Trường Đại học Y Dược Thái Bình, cụ thể như sau:

1. Phương hướng tuyển sinh

Tổ chức tuyển sinh 02 ngành đào tạo trình độ tiến sĩ; 04 ngành đào tạo trình độ thạc sĩ; 06 ngành đào tạo chuyên khoa cấp II; 04 ngành đào tạo bác sĩ nội trú và 09 ngành đào tạo chuyên khoa cấp I.

2. Chỉ tiêu tuyển sinh

STT	Ngành/chuyên ngành đào tạo	Năng lực đào tạo	Chỉ tiêu tuyển sinh 2023
I	Tiến sĩ	31	20
1	Y học dự phòng	17	10
2	Y tế công cộng	14	10
II	Thạc sĩ	87	87
1	Ngoại	24	24
2	Y học dự phòng	21	21

STT	Ngành/chuyên ngành đào tạo	Năng lực đào tạo	Chỉ tiêu tuyển sinh 2023
3	Y tế công cộng	22	22
4	Dinh dưỡng	20	20
III	Chuyên khoa cấp 2	79	79
1	Nội khoa	12	12
2	Ngoại khoa	12	12
3	Sản phụ khoa	8	8
4	Y học cổ truyền	11	11
5	Chấn thương chỉnh hình	11	11
6	Quản lý Y tế	25	25
IV	Bác sĩ nội trú	37	37
1	Nội khoa	8	8
2	Ngoại khoa	11	11
3	Sản phụ khoa	8	8
4	Y học cổ truyền	10	10
V	Chuyên khoa cấp 1	375	375
1	Nội khoa	42	42
2	Ngoại khoa	47	47
3	Sản phụ khoa	45	45
4	Nhi	38	38
5	Y học cổ truyền	40	40
6	Nhãn khoa	45	45
7	Răng Hàm Mặt	45	45
8	Tai Mũi Họng	33	33
9	Y tế công cộng	40	40
	Tổng	619	598

3. Phương thức tuyển sinh

3.1. Tuyển sinh trình độ Tiến sĩ

3.1.1. Hình thức và thời gian đào tạo

- Thí sinh có bằng Thạc sĩ: Học tập trung 3 năm
- Thí sinh chưa có bằng Thạc sĩ: Học tập trung 4 năm

3.1.2. Hình thức và cách thức tuyển sinh:

- Hình thức tuyển sinh: Xét tuyển.
- Cách thức xét tuyển:

- Thí sinh được phỏng vấn trình độ chuyên môn, thẩm định trình độ ngoại ngữ và bảo vệ bài luận, đề cương trước tiêu ban chuyên môn.

- Tiêu ban chuyên môn xét tuyển thí sinh đánh giá phân loại thí sinh thông qua hồ sơ dự tuyển thể hiện ở các nội dung: kết quả học tập ở trình độ Đại học, Thạc sĩ; trình độ ngoại ngữ; thành tích nghiên cứu khoa học đã có và kinh nghiệm hoạt động chuyên môn; chất lượng bài luận, đề cương nghiên cứu; điểm công trình khoa học (qua các bài báo khoa học công bố trên các tạp chí khoa học, báo cáo khoa học được đăng trong tuyển tập báo cáo hội nghị khoa học quốc gia/quốc tế và được xuất bản bởi các nhà xuất bản).

3.2. Tuyển sinh trình độ Thạc sĩ

3.2.1. Hình thức và thời gian đào tạo:

a) Tập trung 18 tháng với chuyên ngành Y tế công cộng (YTCC), Y học dự phòng (YHDP) và Dinh dưỡng;

b) Tập trung 24 tháng với chuyên ngành Ngoại khoa.

3.2.2. Môn thi tuyển: Thi 2 môn

- Môn Y học cơ sở theo chương trình ở bậc đại học, thi tự luận, thời gian thi 150 phút:

+ Khoa học môi trường đối với thí sinh đăng ký dự thi Thạc sĩ chuyên ngành YTCC, YHDP.

+ Vi sinh đối với thí sinh đăng ký dự thi Thạc sĩ chuyên ngành Dinh dưỡng.

+ Giải phẫu học đối với thí sinh đăng ký dự thi Thạc sĩ chuyên ngành Ngoại khoa.

- Môn Chuyên ngành theo chương trình ở bậc đại học, thi tự luận, thời gian thi 150 phút:

+ Y tế công cộng đối với thí sinh đăng ký dự thi Thạc sĩ Y tế công cộng.

+ Y học dự phòng đối với thí sinh đăng ký dự thi Thạc sĩ Y học dự phòng.

+ Dinh dưỡng đối với thí sinh đăng ký dự thi Thạc sĩ chuyên ngành Dinh dưỡng

+ Ngoại khoa đối với thí sinh đăng ký dự thi Thạc sĩ chuyên ngành Ngoại khoa.

- Ngoại ngữ: tiếng Anh, cấp độ 3/6 (B1) (theo khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam). Những thí sinh có chứng chỉ ngoại ngữ cấp độ 3/6 (B1) trở lên (theo khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam hoặc tương đương) trong thời hạn còn hiệu lực 2 năm được miễn thi tuyển môn Ngoại ngữ. Những thí sinh chưa có chứng chỉ tiếng Anh cấp độ 3/6 (B1) trở lên (theo khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam hoặc tương đương) thì phải dự thi môn tiếng Anh theo 4 kỹ năng nghe, nói, đọc, viết ở trình độ tương đương cấp độ 3/6 (B1) (theo khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam).

Lưu ý: Các thí sinh đủ điều kiện xét tuyển môn Ngoại ngữ, sau khi trúng tuyển học viên phải tự học và thi đạt chuẩn năng lực Bậc 4 theo khung năng lực 6 bậc dùng cho Việt Nam hoặc tương đương trước khi tốt nghiệp.

3.2.3. Quy trình xét tuyển và công nhận trúng tuyển

a) Để được trong diện xét tuyển, thí sinh phải đạt điểm 5 trở lên (theo thang điểm 10) tất cả các môn dự thi.

b) Số thí sinh được xét trúng tuyển căn cứ vào chỉ tiêu đào tạo của trường cho từng chuyên ngành và theo tổng số điểm thi từ cao xuống thấp của các môn chuyên ngành, cơ sở.

3.3. Tuyển sinh Bác sĩ Nội trú

3.3.1. Hình thức và thời gian đào tạo: tập trung 3 năm, thường trú tại bệnh viện.

3.3.2. Môn thi tuyển:

+ Ôn thi 8 môn: Toán thống kê, Ngoại ngữ, Hỗ trợ, Chuyên ngành, Cơ sở (sinh lý học, Hóa Sinh, Giải phẫu học, Y sinh học di truyền)

+ Dự thi 5 môn theo hình thức thi tự luận

- Môn thi 1: Toán thống kê theo chương trình ở bậc đại học.

- Môn thi 2: Ngoại ngữ thi tiếng Anh trình độ B1. Thí sinh đạt trình độ ngoại ngữ bậc 3/6 trở lên theo (khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam hoặc tương đương) được miễn thi tuyển môn Ngoại ngữ nhưng phải dự thi đạt chuẩn đầu ra. Học viên đạt trình độ bậc 4 của khung năng lực ngoại ngữ Việt Nam được miễn học, miễn thi.

- Môn thi 3 (môn cơ sở): chọn 1 trong 4 môn: Giải phẫu, Sinh lý, Hoá sinh, Y sinh học di truyền theo chương trình ở bậc đại học. Trước khi thi 1 tuần đại diện thí sinh sẽ bốc thăm để chọn môn thi.

- Môn thi 4 (môn chuyên ngành):

STT	Chuyên ngành	Môn thi	Hình thức thi	Thời gian thi
1	Nội khoa	Nội khoa	Tự luận	180 phút
2	Ngoại khoa	Ngoại khoa	Tự luận	180 phút
3	Sản phụ khoa	Sản phụ khoa	Tự luận	180 phút
4	Y học cổ truyền	Nội Y học cổ truyền	Tự luận	180 phút

- Môn thi 5 (môn hỗ trợ):

STT	Chuyên ngành	Môn thi	Hình thức thi	Thời gian thi
1	Nội khoa	Nhi khoa	Tự luận	180 phút
2	Ngoại khoa	Sản khoa	Tự luận	180 phút
3	Sản phụ khoa	Ngoại khoa	Tự luận	180 phút
4	Y học cổ truyền	Lý luận Y học cổ truyền	Tự luận	180 phút

3.4. Tuyển sinh chuyên khoa cấp I

3.4.1. Hình thức và thời gian đào tạo

- Hệ tập trung: học tập trung 2 năm liên tục.

- Hệ tập trung theo chứng chỉ: học tập trung từng đợt theo kế hoạch của Trường, thời gian học tập tương đương 2 năm tập trung và kéo dài trong 3 năm hoặc đào tạo tại chỗ với các địa phương có nhu cầu (do Sở Y tế địa phương đăng ký và thống nhất với Nhà trường dựa trên nguyên tắc đã được khảo sát đủ điều kiện và được Bộ Y tế đồng ý).

3.4.2. Môn thi tuyển

- Môn cơ sở: theo chương trình ở bậc đại học, thi tự luận, thời gian thi 180 phút

- Môn Giải phẫu: với các chuyên ngành Ngoại, Sản, TMH, RHM, Mắt.

- Môn Sinh lý: với các chuyên ngành Nội, YHCT, Nhi.

- Môn khoa học môi trường với chuyên ngành Y tế công cộng.

- Môn chuyên ngành: theo chuyên ngành đăng ký dự thi. Thi tự luận theo chương trình ở bậc đại học, thời gian thi 180 phút.

3.5. Tuyển sinh chuyên khoa cấp II

3.5.1. Hình thức và thời gian đào tạo:

- Hệ tập trung: học tập trung 2 năm liên tục tại Trường.

- Hệ tập trung theo chứng chỉ: học tập trung từng đợt theo kế hoạch của Trường, thời gian học tập tương đương 2 năm tập trung và kéo dài trong 3 năm, chỉ áp dụng cho đào tạo tại chỗ với các địa phương có nhu cầu (do Sở Y tế địa phương đăng ký và thống nhất với Nhà trường dựa trên nguyên tắc đã được khảo sát đủ điều kiện và được Bộ Y tế đồng ý).

3.5.2. Môn thi tuyển

- Môn ngoại ngữ: Thi tiếng Anh. Mức độ đề thi tương đương trình độ C, có phần ngoại ngữ chuyên ngành. Thí sinh đạt trình độ ngoại ngữ bậc 3/6 trở lên theo khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam hoặc tương đương được miễn thi tuyển môn Ngoại ngữ nhưng phải dự thi đạt chuẩn đầu ra. Học viên đạt trình độ bậc 4 của khung năng lực ngoại ngữ Việt Nam được miễn học, miễn thi.

Miễn thi ngoại ngữ cho các thí sinh đã có thời gian công tác 03 năm trở lên tại: KV1; thí sinh không phải người dân tộc Kinh công tác tại KV2 nông thôn.

Với những thí sinh được miễn thi ngoại ngữ, phải học và thi ngoại ngữ trước khi thi tốt nghiệp (đề thi tương đương trình độ B).

- Môn chuyên ngành: thi tự luận, tương đương trình độ tốt nghiệp CKI.

3.6. Xét tuyển và công nhận trúng tuyển đối với CKI, CKII và BSNT

3.6.1. Để được trong diện xét tuyển, thí sinh phải đạt điểm 5 trở lên (theo thang điểm 10, làm tròn đến 0,5) tất cả các môn dự thi. Đối với dự thi BSNT, môn chuyên ngành phải đạt từ 7 điểm trở lên, môn Ngoại ngữ phải đạt từ 50 điểm trở lên (theo thang điểm 100).

3.6.2. Tổng điểm: là tổng điểm của các môn dự thi và điểm ưu tiên (trừ môn Ngoại ngữ).

3.6.3. Số thí sinh được xét trúng tuyển căn cứ vào chỉ tiêu đào tạo của Trường và lấy theo tổng điểm thi xếp từ cao xuống thấp theo từng chuyên ngành.

3.7. Chính sách ưu tiên

3.7.1. Đối tượng ưu tiên

- Thương binh, bệnh binh người được hưởng chính sách như thương binh.

- Con liệt sĩ.

- Anh hùng Lực lượng Vũ trang, Anh hùng Lao động.

- Người dân tộc thiểu số có hộ khẩu thường trú từ 2 năm trở lên ở địa phương quy định là khu vực I trong quy chế tuyển sinh đại học, cao đẳng hệ chính quy hiện hành.

- Người có thời gian công tác liên tục hai năm trở lên tại các khu vực được quy định là khu vực I trong quy chế tuyển sinh đại học, cao đẳng hệ chính quy hiện hành.

- Con đẻ của người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học được UBND tỉnh công nhận bị dị dạng, dị tật, suy giảm khả năng tự lực trong sinh hoạt và học tập do hậu quả của chất độc hóa học.

3.7.2. Phương thức cộng điểm ưu tiên:

Người dự thi thuộc đối tượng ưu tiên được cộng thêm 01 điểm (thang điểm 10) cho môn cơ sở. Người thuộc nhiều đối tượng ưu tiên cũng chỉ được hưởng 1 lần ưu tiên.

4. Kế hoạch tuyển sinh

Thời gian thi tuyển sinh: Dự kiến vào cuối tháng 8 năm 2023.

Điều 2. Nghị quyết có hiệu lực kể từ ngày ký ban hành.

Điều 3. Các thành viên Hội đồng trường, Ban Giám sát, Ban Đào tạo và Khoa học công nghệ, Ban Giám hiệu, các đơn vị, các tổ chức và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Nghị quyết này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Đảng ủy;
- Lưu: VPĐU, VPHĐT.

**TM. HỘI ĐỒNG TRƯỜNG
CHỦ TỊCH**



Nguyễn Quốc Tiến

